

## **Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 63

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 6 năm 2018



Số tham chiếu: 60859962/20174528-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập vào ngày 26 tháng 6 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 63 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ***

Như được trình bày tại Thuyết minh số 7 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho khoản phải thu ngắn hạn khó đòi theo các quy định hiện hành với số tiền là 96.755.160.307 VND. Nếu Tập đoàn thực hiện trích lập khoản dự phòng nêu trên theo quy định thì chi phí quản lý doanh nghiệp và lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ tăng lên với số tiền là 96.755.160.307 VND. Đồng thời, khoản mục dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và lỗ lũy kế vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ tăng lên với số tiền lần lượt là 96.755.160.307 VND và 77.068.561.785 VND, và khoản mục lợi ích cổ đông không kiểm soát vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ giảm đi với số tiền là 19.686.598.522 VND.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**


Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được lập với giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã phát sinh khoản lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 379.817.431.671 VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Tập đoàn là 697.305.516.777 VND và tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 749.795.541.445 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 25.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.233.086.308.902</b>	<b>9.868.634.919.810</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>174.735.679.490</b>	<b>205.748.786.854</b>
111	1. Tiền		139.735.679.490	114.948.786.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	90.800.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>15.034.127.977</b>	<b>12.134.127.977</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.034.127.977	12.134.127.977
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.583.251.970.255</b>	<b>5.625.636.612.114</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	4.567.908.328.879	5.617.307.473.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	400.287.408.182	427.457.663.501
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	595.512.341.379	555.703.940.616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(980.456.108.185)	(974.832.465.573)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>2.153.013.121.564</b>	<b>3.695.739.428.496</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.175.879.631.260	3.747.334.254.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.866.509.696)	(51.594.826.168)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>307.051.409.616</b>	<b>329.375.964.369</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.753.037.704	10.512.974.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	223.616.002.843	243.463.944.759
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	77.682.369.069	75.399.044.629



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.482.889.779.684</b>	<b>4.008.189.872.772</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.959.128.470</b>	<b>626.175.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.959.128.470	626.175.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.779.979.429.988</b>	<b>2.159.518.587.021</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.683.313.852.652	2.047.609.909.095
222	Nguyên giá		2.995.969.880.758	3.613.731.260.880
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.312.656.028.106)	(1.566.121.351.785)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	96.665.577.336	111.908.677.926
228	Nguyên giá		113.479.726.989	127.973.641.059
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.814.149.653)	(16.064.963.133)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>763.804.287.028</b>	<b>850.415.503.872</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		763.804.287.028	850.415.503.872
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>428.248.815.941</b>	<b>439.286.061.450</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		426.008.815.941	437.046.061.450
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.930.400.000	34.930.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>508.898.118.257</b>	<b>558.343.545.429</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	432.382.275.122	417.850.109.563
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.4	76.515.843.135	91.965.487.670
269	3. Lợi thế thương mại	17	-	48.527.948.196
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.715.976.088.586</b>	<b>13.876.824.792.582</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.557.570.524.029</b>	<b>11.378.094.326.042</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.982.881.850.347</b>	<b>10.687.471.117.933</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	2.234.595.998.917	3.055.072.006.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	346.358.865.866	138.826.204.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	36.317.113.090	16.375.747.570
314	4. Phải trả người lao động		13.907.736.691	51.790.545.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	98.823.037.526	137.183.125.214
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	14.021.820.133	6.788.187.495
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	297.010.441.157	179.176.246.063
320	8. Vay ngắn hạn	24	4.910.781.438.192	7.069.725.661.061
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.065.398.775	32.533.394.005
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>574.688.673.682</b>	<b>690.623.208.109</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	652.727.273
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	-	730.000.000
338	3. Vay dài hạn	24	563.997.008.539	671.008.980.168
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		10.691.665.143	18.231.500.668
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.158.405.564.557</b>	<b>2.498.730.466.540</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.158.405.564.557</b>	<b>2.498.730.466.540</b>
411	1. Vốn cổ phần	25.1	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	8.920.769.250	8.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. Lỗ lũy kế	25.1	(697.305.516.777)	(423.787.962.609)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(320.196.758.232)	289.172.248.034
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(377.108.758.545)	(712.960.210.643)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	564.647.013.143	631.445.290.958
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.715.976.088.586</b>	<b>13.876.824.792.582</b>

Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 6 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	5.042.720.822.384	8.808.098.117.790
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(50.141.719.020)	(46.680.401.815)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.992.579.103.364	8.761.417.715.975
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(4.874.408.392.025)	(8.291.077.412.114)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.170.711.339	470.340.303.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	140.298.143.069	54.781.346.804
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(236.778.306.285) (222.634.903.159)	(309.952.391.081) (243.623.622.365)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	30	(11.037.245.509)	(10.070.037.272)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(192.024.487.857)	(234.846.821.191)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(121.707.678.997)	(115.660.707.539)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(303.078.864.240)	(145.408.306.418)
31	12. Thu nhập khác		5.884.066.552	3.939.346.106
32	13. Chi phí khác		(16.192.860.454)	(12.867.007.757)
40	14. Lỗ khác		(10.308.793.902)	(8.927.661.651)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(313.387.658.142)	(154.335.968.069)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(50.980.128.994)	(4.548.060.108)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.4	(15.449.644.535)	15.434.001.494
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(379.817.431.671)	(143.450.026.683)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(377.108.758.545)	(172.744.409.172)
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	(2.708.673.126)	29.294.382.489
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	25.4	(1.661)	(761)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	25.4	(1.661)	(761)



Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 6 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(313.387.658.142)</b>	<b>(154.335.968.069)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		88.813.472.828	125.970.742.781
03	Các khoản dự phòng		27.634.802.424	3.914.214.985
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.085.547.683	(12.241.252.900)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.431.887.382)	5.651.716.846
06	Chi phí lãi vay	29	222.634.903.159	243.623.622.365
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(97.650.819.430)</b>	<b>212.583.076.008</b>
09	Giảm các khoản phải thu		722.271.565.333	922.838.107.199
10	Giảm hàng tồn kho		676.440.375.263	762.358.825.994
11	Giảm các khoản phải trả		(414.071.980.043)	(381.256.963.086)
12	Tăng chi phí trả trước		(33.470.642.150)	(21.227.966.855)
14	Tiền lãi vay đã trả		(250.715.903.381)	(257.812.853.643)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(43.908.359.392)	(14.446.107.751)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.467.995.230)	(5.379.136.894)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>557.426.240.970</b>	<b>1.217.656.980.972</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(42.199.962.401)	(505.180.453.557)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	133.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(11.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		11.100.000.000	10.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(78.100.000.000)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		725.563.545.804	2.997.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		7.386.220.048	9.686.771.916
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>687.849.803.451</b>	<b>(571.563.681.641)</b>



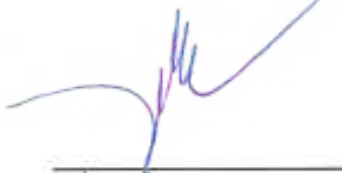
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.370.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		4.889.969.331.370	7.630.575.879.582
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.162.925.167.274)	(8.281.930.984.945)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(3.315.573.267)	(56.393.103.182)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(1.276.271.409.171)</b>	<b>(701.378.208.545)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(30.995.364.750)</b>	<b>(55.284.909.214)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>205.748.786.854</b>	<b>617.796.532.460</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.742.614)	(1.352.270.382)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5</b>	<b>174.735.679.490</b>	<b>561.159.352.864</b>



Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 6.806 người (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 10.056 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 10 công ty con sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	68,17
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	94,89
(5) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	78,88
(6) Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(8) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đầu tư xây dựng cơ bản	51,00
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa góp vốn	-
(10) Công ty TNHH Nhà hàng King Palace	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ, Tập đoàn đã phát sinh khoản lỗ thuần là 379.817.431.671 VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Tập đoàn là 697.305.516.777 VND và tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 749.795.541.445 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, bao gồm trong tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 7.982.881.850.347 VND, trong đó phải trả cho các bên liên quan của Tập đoàn là 1.235.811.098.570 VND (*Thuyết minh số 18, 19 và 23*).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn mà theo đó Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, các bên liên quan của Tập đoàn cũng cam kết rằng họ sẽ không yêu cầu Tập đoàn thanh toán cho các khoản nợ đã đề cập trên cho đến khi trách nhiệm pháp lý cho các bên thứ ba được giải quyết. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.6 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Gia súc	4 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

**4.1 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")**

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại FMC với giá chuyển nhượng là 486.862.865.050 VND cho các đối tác. Theo đó, số tiền lãi 132.233.597.671 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")**

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 25.087.664 cổ phần trên tổng số cổ phần được sở hữu bởi Công ty tại VTF là 94.478.802 cổ phần, với giá chuyển nhượng là 300.780.000.000 VND cho đối tác. Công ty vẫn còn quyền kiểm soát đối với VTF, theo đó, lãi từ thanh lý số cổ phần nói trên được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tiền mặt	39.850.437.807	21.157.876.324
Tiền gửi ngân hàng	99.885.241.683	93.790.910.530
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	90.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>174.735.679.490</b>	<b>205.748.786.854</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Bên khác	4.088.229.849.756	5.104.223.589.745
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	479.678.479.123	513.083.883.825
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.567.908.328.879</b>	<b>5.617.307.473.570</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(960.636.749.943)	(931.980.262.111)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>3.607.271.578.936</b>	<b>4.685.327.211.459</b>

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Khách hàng trong nước	2.870.342.393.387	3.585.395.296.795
Khách hàng nước ngoài	1.697.565.935.492	2.031.912.176.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.567.908.328.879</b>	<b>5.617.307.473.570</b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
USD	74.210.506	89.760.106
EUR	7.037	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Số đầu kỳ	931.980.262.111	372.010.039.656
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	73.239.955.034	14.808.230.562
Cộng: Phân loại lại	667.582.274	-
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	(45.251.049.476)	(559.208.445)
Số cuối kỳ	<b>960.636.749.943</b>	<b>386.259.061.773</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Bên khác	394.047.524.702	374.277.632.521
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	6.239.883.480	53.180.030.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>400.287.408.182</b>	<b>427.457.663.501</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(4.880.166.404)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>397.287.408.182</b>	<b>422.577.497.097</b>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Nhà cung cấp trong nước	258.299.007.489	283.299.683.412
Nhà cung cấp nước ngoài	141.988.400.693	144.157.980.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>400.287.408.182</b>	<b>427.457.663.501</b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
USD	6.203.054	6.352.241
EUR	64.182	64.182

**9. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	418.922.435.027	379.776.353.275
Chi hộ	48.547.596.955	1.635.164.547
Tạm ứng đầu tư khác	40.356.485.942	50.356.485.942
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	20.633.910.396	20.632.510.396
Phải thu cổ tức	7.910.668.394	11.611.351.532
Tạm ứng cho nhân viên	3.577.564.813	20.676.808.155
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	-	13.088.000.000
Khác	55.563.679.852	57.927.266.769
	<u>595.512.341.379</u>	<u>555.703.940.616</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ thuê văn phòng	1.959.128.470	626.175.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>597.471.469.849</b>	<b>556.330.115.616</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.819.358.242)	(37.972.037.058)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>580.652.111.607</b>	<b>518.358.078.558</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	494.611.478.974	421.688.185.565
Bên khác	102.859.990.875	134.641.930.051

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 24*, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi ký quỹ ngân hàng trị giá 20 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2017		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Frigorificos Hv6 S.L	85.319.246.523	68.386.106.712	16.933.139.811	85.238.396.668	59.643.214.448	25.595.182.220
Grupo Amatista	58.271.991.800	58.271.991.800	-	58.195.082.000	58.195.082.000	-
K&M Seafood Products						
Mmexico	57.508.218.340	57.508.218.340	-	57.407.016.020	57.407.016.020	-
Blue IS INC	44.783.401.035	44.783.401.035	-	44.783.401.035	44.783.401.035	-
Khác	1.909.269.993.873	751.506.390.298	1.157.763.603.575	2.052.083.328.150	754.803.752.070	1.297.279.576.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.155.152.851.571</b>	<b>980.456.108.185</b>	<b>1.174.696.743.386</b>	<b>2.297.707.223.873</b>	<b>974.832.465.573</b>	<b>1.322.874.758.300</b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.062.458.844.853	(13.463.371.206)	2.194.293.778.753	(13.463.371.206)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	630.710.004.978	(333.982.394)	1.251.291.848.660	(29.062.298.866)
Nguyên liệu, vật liệu	360.792.189.539	-	179.346.531.850	-
Hàng hóa	63.222.914.158	(9.069.156.096)	70.881.198.525	(9.069.156.096)
Công cụ và dụng cụ	5.725.933.289	-	41.694.840.520	-
Hàng mua đang đi trên đường	52.969.744.443	-	6.009.507.672	-
Hàng kỳ gửi	-	-	3.816.548.684	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.175.879.631.260</b>	<b>(22.866.509.696)</b>	<b>3.747.334.254.664</b>	<b>(51.594.826.168)</b>

VND

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Số đầu kỳ	51.594.826.168	-	22.364.442.466	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	333.982.394	-	376.941.862	-
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	(29.062.298.866)	-	(12.232.234.667)	-
Số cuối kỳ	22.866.509.696	-	10.509.149.661	-

VND

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.361.213.529.570	1.974.223.394.817	162.017.062.922	16.151.353.856	100.125.919.715	3.613.731.260.880
Mua mới	3.602.091.545	972.583.636	-	-	-	4.574.675.181
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang hoàn thành	1.171.147.000	2.609.016.998	-	-	-	3.780.163.998
Thanh lý công ty con	(184.158.382.626)	(392.120.716.107)	(29.048.533.054)	(7.811.944.149)	(7.530.538.945)	(620.670.114.881)
Thanh lý	-	(3.291.491.060)	-	-	-	(3.291.491.060)
Khác	601.865.898	(601.865.898)	-	-	(2.154.613.360)	(2.154.613.360)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.182.430.251.387	1.581.790.922.386	132.968.529.868	8.339.409.707	90.440.767.410	2.995.969.880.758
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	72.741.584.847	199.381.662.693	38.191.386.533	5.809.310.062	3.578.188.688	319.702.132.823
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	443.561.432.901	985.848.276.013	90.927.829.266	13.490.493.933	32.293.319.672	1.566.121.351.785
Khấu hao trong kỳ	31.735.183.329	66.491.674.861	5.329.561.812	163.067.582	11.620.822.997	115.340.110.581
Thanh lý công ty con	(90.424.008.020)	(221.805.383.167)	(14.549.026.381)	(5.013.748.492)	(5.796.915.806)	(337.589.081.866)
Thanh lý	-	(2.322.273.019)	-	-	-	(2.322.273.019)
Khác	18.055.977	595.427.797	-	(613.483.774)	(28.894.079.375)	(28.894.079.375)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	384.890.664.187	828.807.722.485	81.708.364.697	8.026.329.249	9.222.947.488	1.312.656.028.106
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	67.832.600.043	2.047.609.909.095
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	797.539.587.200	752.983.199.901	51.260.165.171	313.080.458	81.217.819.922	1.683.313.852.652
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24)	675.795.099.385	674.284.941.186	44.984.902.680	-	-	1.395.064.943.251



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	81.303.362.396	18.785.193.370	1.915.719.885	25.969.365.408	127.973.641.059
Phân loại lại	-	(11.257.252.360)	-	-	(11.257.252.360)
Thanh lý công ty con	-	(2.551.564.900)	(485.595.610)	(199.501.200)	(3.236.661.710)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	81.303.362.396	4.976.376.110	1.430.124.275	25.769.864.208	113.479.726.989
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu trừ hết	-	-	624.712.775	1.126.033.200	1.950.745.975
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	1.891.409.144	1.341.102.986	12.832.451.003	16.064.963.133
Hao mòn trong kỳ	-	281.202.690	52.855.775	1.242.166.610	1.576.225.075
Thanh lý công ty con	-	(388.389.298)	(239.148.057)	(199.501.200)	(827.038.555)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	-	1.784.222.536	1.154.810.704	13.875.116.413	16.814.149.653
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	81.303.362.396	16.893.784.226	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	81.303.362.396	3.192.153.574	275.313.571	11.894.747.795	96.665.577.336

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Xây dựng nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn của VTF	472.133.168.148	418.558.333.407
Xây dựng kho lạnh	113.667.592.984	111.775.170.744
Quyền sử dụng đất (i)	87.799.454.826	231.279.184.366
Thuê đất (ii)	64.285.560.966	64.285.560.966
Máy móc và thiết bị đang chờ lắp đặt	11.681.005.597	3.652.704.895
Trại heo - VTF	3.429.540.849	9.663.174.722
Khác	10.807.963.658	11.201.374.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>763.804.287.028</b>	<b>850.415.503.872</b>

(i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

(ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND.

Trong kỳ, Tập đoàn đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 27.539.689.511 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017: 5.522.789.521 VND).

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	426.008.815.941	437.046.061.450
Đầu tư dài hạn khác	34.930.400.000	34.930.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>460.939.215.941</b>	<b>471.976.461.450</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>428.248.815.941</b>	<b>439.286.061.450</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về giá gốc các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	Đang hoạt động	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	48,00	288.000.000.000	48,00	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Đang hoạt động	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	40,00	100.000.000.000	40,00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	Đang hoạt động	sản xuất thực phẩm gia súc, gia cầm và thủy sản	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	Đang hoạt động	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	Chưa hoạt động	chế biến thực phẩm thủy sản	40,00	-	40,00	-
				<b>438.000.000.000</b>		<b>438.000.000.000</b>
<b>Công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Đang hoạt động	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
				<b>468.000.000.000</b>		<b>468.000.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh** (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
<b>Giá gốc đầu tư:</b>	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>468.000.000.000</u>
<b>Phần lỗ kế lỗ sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:</b>	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	(30.953.938.550)
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	<u>(11.037.245.509)</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>(41.991.184.059)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>437.046.061.450</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>426.008.815.941</u>

**15.2 Đầu tư dài hạn khác**

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>		
	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>% tỷ lệ sở hữu</i>
<b>Giá gốc đầu tư</b>						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	<u>2.240.000.000</u>	224.000	0,75	<u>2.240.000.000</u>	224.000	0,75
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.930.400.000</u></b>			<b><u>34.930.400.000</u></b>		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	<u>(32.690.400.000)</u>			<u>(32.690.400.000)</u>		
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>2.240.000.000</u></b>			<b><u>2.240.000.000</u></b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tiền thuê đất trả trước	386.788.981.652	364.241.474.279
Công cụ, dụng cụ	15.620.794.290	36.776.756.980
Khác	29.972.499.180	16.831.878.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>432.382.275.122</u></b>	<b><u>417.850.109.563</u></b>

(\*) Tập đoàn đã thế chấp một số tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND	
	Số tiền	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	48.527.948.196	
Phân bổ trong kỳ	(791.216.547)	
Thanh lý công ty con	<u>(47.736.731.649)</u>	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>-</u>	

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Bên khác	1.408.129.935.154	1.981.442.245.020
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	826.466.063.763	1.073.629.761.712
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.234.595.998.917</u></b>	<b><u>3.055.072.006.732</u></b>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Nhà cung cấp trong nước	2.226.811.895.633	3.007.862.507.054
Nhà cung cấp nước ngoài	7.784.103.284	47.209.499.678
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.234.595.998.917</u></b>	<b><u>3.055.072.006.732</u></b>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	341.380	2.074.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	294.023.976.542	92.933.213.398
Bên khác	52.334.889.324	45.892.991.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>346.358.865.866</u></b>	<b><u>138.826.204.767</u></b>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Khách hàng trong nước	327.999.853.474	116.397.896.616
Khách hàng nước ngoài	18.359.012.392	22.428.308.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>346.358.865.866</u></b>	<b><u>138.826.204.767</u></b>
<i>Trong đó ngoại tệ:</i> <i>USD</i>	<i>810.279</i>	<i>1.001.529</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Thanh lý công ty con	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2018
<b>Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	6.501.909	26.251.119.210	7.961.937.374	-	18.295.683.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.320.694	11.199.457.318	2.537.357.375	1.387.568.161	11.293.852.476
Thuế thu nhập cá nhân	11.794.524.032	2.113.025.467	4.529.926.124	2.852.164.281	6.525.459.094
Các loại thuế khác	555.400.935	2.295.336.920	2.648.620.080	-	202.117.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.375.747.570</b>	<b>41.858.938.915</b>	<b>17.677.840.953</b>	<b>4.239.732.442</b>	<b>36.317.113.090</b>
<b>Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	243.463.944.759	24.343.484.946	18.069.791.987	26.121.634.875	223.616.002.843
Thuế nhập khẩu	45.598.223.284	5.905.898.810	5.622.395.310	10.638.834	45.871.087.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	26.861.513.635	41.371.002.017	39.780.671.676	-	28.451.843.976
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	2.939.307.710	436.762.075	16.632.642	-	3.359.437.143
Các loại thuế khác	-	153.732.955	153.732.955	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>318.862.989.388</b>	<b>72.210.880.803</b>	<b>63.643.224.570</b>	<b>26.132.273.709</b>	<b>301.298.371.912</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí lãi vay	81.006.272.450	81.547.583.161
Chi phí hoa hồng	4.266.958.794	3.989.607.767
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	3.726.893.344	9.711.450.000
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.413.631.015	4.986.816.775
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	18.017.670.000
Khác	8.409.281.923	18.929.997.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.823.037.526</u></b>	<b><u>137.183.125.214</u></b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Số dư này thể hiện phần lãi chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ bán hàng theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng hoàn lại phải trả	148.382.807.037	47.026.363.730
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	39.194.948.315	38.702.224.125
Ký quỹ nhận được	51.225.034.835	31.025.034.835
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	-	29.790.232.665
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	25.375.411.477	24.755.469.110
Khác	32.832.239.493	7.876.921.598
	<u>297.010.441.157</u>	<u>179.176.246.063</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	730.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>297.010.441.157</u></b>	<b><u>179.906.246.063</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	181.689.382.892	80.188.485.256
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	115.321.058.265	99.717.760.807

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đánh giá lại	Phân loại lại	Thành lý công ty con	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
	VND						
<b>Ngắn hạn</b>							
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	6.342.931.083.688	4.832.128.302.999	(5.666.935.094.329)	5.861.930.406	-	(999.106.120.000)	4.514.880.102.764
Thấu chi ngân hàng	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	188.981.000.000	11.862.500.000	(80.162.968.487)	-	141.128.000.000	-	261.808.533.513
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	532.813.577.373	-	(398.720.775.458)	-	-	-	134.092.801.915
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.069.725.661.061</b>	<b>4.843.990.802.999</b>	<b>(6.150.818.836.274)</b>	<b>5.861.930.406</b>	<b>141.128.000.000</b>	<b>(999.106.120.000)</b>	<b>4.910.781.438.192</b>
<b>Dài hạn</b>							
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24.3)	671.008.980.168	45.978.528.371	(11.862.500.000)	-	(141.128.000.000)	-	563.997.008.539
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.740.734.641.229</b>	<b>4.889.969.331.370</b>	<b>(6.162.681.336.274)</b>	<b>5.861.930.406</b>	<b>-</b>	<b>(999.106.120.000)</b>	<b>5.474.778.446.731</b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND			
		USD			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>					
Vay VND	2.011.716.120.586	-	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2019	6,5 - 8,0	Tiền gửi tại ngân hàng, hàng tồn kho của HVC; 19.000.000 cổ phiếu AGF, 8.200.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của HVC;
Vay USD	1.317.835.845.115	57.791.507	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2019	4,2 - 5,8	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF;
					Máy móc thiết bị của EUR; Nhà máy, văn phòng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại nhà máy Lai Vung của Việt Thắng; Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Hậu của Việt Thắng; 6.307.202 cổ phần, hàng tồn kho và máy móc thiết bị tại TFC; tài sản, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của HVBT
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (*)</b>					
Vay VND	794.162.374.431	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 13 tháng 9 năm 2018	5,3 - 7,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền của ALR; Máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC; Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp của VTF; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ấp Cây Trám, Xã Định Bình, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau và hàng tồn kho, máy móc thiết bị của TFC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau: (tiếp theo)

(\*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn chưa thanh toán các khoản vay ngắn hạn phải trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi ("VCB") với số tiền 506.683.603.363 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với VCB cho việc gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay trên.

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Nguyên tệ	USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex - Chi nhánh An Giang</b>						
Vay VND	191.687.797.796	-	-	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2018 đến ngày 7 tháng 10 năm 2018	7,0 - 8,0	Tín chấp
Vay USD	9.264.920.000	406.000	406.000	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày 28 tháng 4 năm 2018	3,7	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam</b>						
Vay VND	40.000.000.000	-	-	Ngày 17 tháng 6 năm 2018	7,0	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải của HSD
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau</b>						
Vay VND	65.897.126.336	-	-	Từ ngày 28 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	7,0	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải của TFC
Vay USD	9.493.702.500	417.000	417.000	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2018 đến ngày 29 tháng 8 năm 2018	3,7	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh An Giang</b>					
Vay USD	55.863.360.000	2.448.000	Từ ngày 8 tháng 6 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2018	3,5	Tin chấp
<b>Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh</b>					
Vay USD	18.958.856.000	830.800	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	4,5	Nhà xưởng của AGF
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.514.880.102.764</b>	<b>61.893.307</b>			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**24.2 Trái phiếu**

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	119.297.522.000	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	7,5	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh từ Tổng Giám đốc.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	14.795.279.915	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,0	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của Tổng Giám đốc
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>134.092.801.915</b>			
Trong đó Đến hạn trả	134.092.801.915			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725.803.008.539	Từ ngày 15 tháng 6 năm 2018 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	6,5 - 10,9	Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy của VTF tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND, toàn bộ tài sản của VTF hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống công nghệ cao có giá trị 231.000.000.000 VND của VTF và từ dự án Công ty TNHH Thực ăn Chăn nuôi Việt Thăng Long An có giá trị 724.000.000.000 VND; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	80.002.533.513	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	8,5	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; Toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan tới khoản vay được đảm bảo bởi Tổng Giám đốc; Các khoản ký quỹ ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	20.000.000.000	Ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,5	Quyền sử dụng đất của AGF
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>825.805.542.052</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn	563.997.008.539			
Đến hạn trả	261.808.533.513			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lấy lũy kế)	Tổng cộng	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017:</b>								
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.270.391.980.000	62.796.819.000	8.920.769.250	(50.963.000.000)	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473	
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(172.744.409.172)	(172.744.409.172)	
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	2.320.687.177	-	-	(7.341.535.749)	(7.341.535.749)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.320.687.177)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.751.130.158)	(6.751.130.158)	
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	2.270.391.980.000	62.796.819.000	11.241.456.427	(50.963.000.000)	(73.430.059)	114.936.378.026	2.408.330.203.394	
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018:</b>								
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.270.391.980.000	62.796.819.000	8.920.769.250	(50.963.000.000)	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.887.285.175.582	
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(377.108.758.545)	(377.108.758.545)	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	107.994.723.756	107.994.723.756	
Khác	(9.070.000)	-	-	-	-	(4.403.519.379)	(4.412.589.379)	
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	2.270.382.910.000	62.796.819.000	8.920.769.250	(50.963.000.000)	(73.430.059)	(697.305.516.777)	1.593.758.551.414	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

(\*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

**25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 31 tháng 3 năm 2018	<u>2.270.382.910.000</u>	<u>2.270.391.980.000</u>

**25.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.942.898	221.942.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.4 Lỗ trên cổ phiếu**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(377.108.758.545)	(172.744.409.172)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	227.039.198	227.039.198
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/ <i>cổ phiếu</i> )	(1.661)	(761)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<i>VND Giá trị</i>
<b>Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>	<b>631.445.290.958</b>
Lỗ sau thuế trong kỳ	(2.708.673.126)
Tặng sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	192.811.190.439
Thanh lý công ty con	(256.613.028.366)
Phân phối quỹ	(287.766.762)
<b>Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018</b>	<b><u>564.647.013.143</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.042.720.822.384</b>	<b>8.808.098.117.790</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.248.625.836.020	3.177.899.883.346
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	1.207.339.546.758	1.518.097.371.680
Doanh thu nội địa - hàng hóa	784.323.340.757	2.228.239.517.421
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	349.856.678.282	1.380.388.828.506
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	67.735.736.282	443.082.194.578
Doanh thu khác	30.098.874.411	60.390.322.259
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(50.141.719.020)</b>	<b>(46.680.401.815)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(29.709.944.920)	(5.100.742.032)
Chiết khấu thương mại	(20.048.822.525)	(41.579.659.783)
Giảm giá hàng bán	(382.951.575)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.992.579.103.364</b>	<b>8.761.417.715.975</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.218.811.783.112	3.172.806.101.014
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	1.339.674.396.393	1.489.291.019.649
Doanh thu nội địa - hàng hóa	632.516.691.135	2.215.459.249.969
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	349.000.812.157	1.380.388.828.506
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	67.735.736.282	443.082.194.578
Doanh thu gia công và khác	30.098.874.411	60.390.322.259
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	4.353.296.353.822	7.133.975.306.002
Doanh thu đối với bên liên quan	639.282.749.542	1.627.442.409.973

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	132.233.597.671	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.817.072.734	44.571.047.418
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.206.895.844	9.170.387.997
Khác	40.576.820	1.039.911.389
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.298.143.069</b>	<b>54.781.346.804</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.354.397.799.192	3.007.821.045.943
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	1.296.076.091.965	1.401.501.892.775
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	591.267.109.345	2.199.632.930.787
Giá vốn bất động sản đã bán	369.159.412.273	1.172.727.368.146
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	168.831.353.554	-
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	66.079.626.615	451.767.835.138
Giá vốn khác	50.570.189.964	57.626.339.325
Hoàn nhập dự phòng	(21.973.190.883)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.874.408.392.025</u></b>	<b><u>8.291.077.412.114</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	222.634.903.159	243.623.622.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.724.118.363	61.699.074.254
Chi phí khác	8.419.284.763	4.629.694.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>236.778.306.285</u></b>	<b><u>309.952.391.081</u></b>

**30. PHÂN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Ảnh hưởng của lãi từ giao dịch nội bộ thực hiện (chưa thực hiện) trong kỳ	22.866.163.716	13.600.252.630
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	(33.903.409.225)	(23.670.289.902)
<b>LỖ THUẬN</b>	<b><u>(11.037.245.509)</u></b>	<b><u>(10.070.037.272)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>192.024.487.857</b>	<b>234.846.821.191</b>
Chi phí vận chuyển	117.685.335.903	143.839.809.864
Chi phí mua ngoài	26.678.070.083	24.027.191.268
Chi phí hoa hồng	6.963.179.315	13.348.356.962
Khác	40.697.902.556	53.631.463.097
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>121.707.678.997</b>	<b>115.660.707.539</b>
Dự phòng	50.527.512.784	16.206.933.777
Chi phí nhân công	32.403.979.594	37.484.842.356
Chi phí mua ngoài	11.497.279.955	21.972.077.789
Khác	27.278.906.664	39.996.853.617
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>313.732.166.854</u></b>	<b><u>350.507.528.730</u></b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.420.174.503.314	7.371.014.365.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.308.261.487	302.080.259.521
Chi phí nhân công	297.503.150.508	434.485.798.058
Chi phí khấu hao và hao mòn	88.813.472.828	125.970.742.781
Dự phòng	28.554.321.901	5.196.416.576
Chi phí khác	330.892.769.466	253.200.595.440
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.159.246.479.504</u></b>	<b><u>8.491.948.178.172</u></b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 7,5% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.980.128.994	4.548.060.108
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	15.449.644.535	(15.434.001.494)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.429.773.529</b>	<b>(10.885.941.386)</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(313.387.658.142)</b>	<b>(154.335.968.069)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(62.677.531.628)	(30.867.193.614)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	2.207.449.102	4.734.057.980
Chi phí không được trừ	18.476.784.992	3.192.766.348
Chênh lệch thuế suất	(2.697.540.834)	(40.869.673.341)
Chênh lệch lợi nhuận từ thoái vốn các công ty con	38.100.164.223	-
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	11.602.591.569	(102.709.444)
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	61.417.856.105	53.026.810.685
<b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN</b>	<b>66.429.773.529</b>	<b>(10.885.941.386)</b>

**33.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lỗ chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**33.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.529.010.400.129 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 1.273.503.960.243 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)**

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2018	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	263.328.101.295	(14.908.025.385)	-	248.420.075.910
2016	2021	164.527.230.941	(5.672.792)	-	164.521.558.149
2017	2022	677.726.128.269	-	-	677.726.128.269
2018	2023	255.506.439.886	-	-	255.506.439.886
		<b>1.543.924.098.306</b>	<b>(14.913.698.177)</b>	<b>-</b>	<b>1.529.010.400.129</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho các kỳ kế toán này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

**33.4 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối		Báo cáo kết quả hoạt động	
	kế toán hợp nhất giữa niên độ		kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lỗ kỳ trước chuyển sang	41.497.177.622	51.813.745.750	(10.316.568.128)	2.091.516.608
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	22.632.921.415	21.275.443.258	1.357.478.157	23.619.463.698
Chi phí phải trả	6.913.124.705	10.986.663.511	(4.073.538.806)	(7.783.996.096)
Các khoản dự phòng	7.259.107.296	9.719.162.422	(2.460.055.126)	1.298.899.079
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.786.487.903)	(1.829.527.271)	43.039.368	(3.811.087.473)
Khác	-	-	-	19.205.678
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>76.515.843.135</b>	<b>91.965.487.670</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(15.449.644.535)</b>	<b>15.434.001.494</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Lương và các chi phí liên quan	-	11.528.481.533

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu Chi trả hộ Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản Mượn nguyên vật liệu Ứng trước tiền mua cá nguyên liệu Chi phí thuê Cổ tức	304.879.081.200 25.289.931.507 15.878.413.532 10.000.000.000 5.000.000.000 3.452.424.546 2.890.367.868	419.479.343.712 10.454.545 290.205.483.322 - - 2.047.212.273 6.263.402.978
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Dịch vụ gia công Cung cấp dịch vụ	226.817.648.330 60.827.235.950 440.610.000 -	185.799.469.370 240.522.466.350 1.234.338.000 776.200.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Mua thành phẩm, phụ phẩm Chi phí trả hộ	86.970.769.200 45.220.124.546 10.632.966.482	123.713.945.750 146.202.773.868 16.528.816.608

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Nhận đặt cọc mua cá nguyên liệu Dịch vụ gia công Mua thành phẩm	98.339.862.200 20.000.000.000 8.085.501.722 5.810.000.000	160.289.697.100 - - 149.234.828.600
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cho mượn không lãi suất Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Mượn nguyên vật liệu Bán thành phẩm	123.281.137.800 12.831.734.400 - - -	249.305.426.780 - 261.755.496.000 9.794.222.559 7.023.275.314
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, thành phẩm Mua thành phẩm Ký quỹ mua nguyên vật liệu Dịch vụ thực hiện Dịch vụ gia công	56.325.077.500 39.000.000.000 520.164.000 500.000.000 -	182.773.683.711 151.442.373.651 504.000.000 20.000.000.000 5.866.263.660
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	31.149.676.980 1.615.100.000	213.761.340.680 140.977.533.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Chi trả hộ Bán tôm và hàng hóa Mua cá nguyên liệu, TSCĐ Cung cấp dịch vụ	18.187.963.288 - - -	- 33.611.200.918 19.269.969.020 1.498.257.204



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa Cổ tức	328.301.261	4.603.730.741
		Mua bảo hiểm xe	-	151.899.680
			-	36.423.848
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	77.821.347.107
Công ty Cổ phần An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	58.764.343.870
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	-	43.245.823.321
		Mua nguyên vật liệu	-	37.121.590.500



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
				VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chân nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	202.335.160.383	193.476.841.743
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	172.701.810.787	179.859.810.787
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán thức ăn thủy sản Bán hàng hóa Thuế vận phòng	48.741.530.500 2.581.841.012 30.000.000	- 1.478.569.112 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu Dịch vụ cung cấp	45.222.401.401 385.000.000	11.025.173.201 55.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.891.884.800	91.821.387.482
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.614.526.440	8.785.928.600
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, tài sản	98.403.800	98.403.800
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	75.920.000	75.920.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Bán thành phẩm	- -	20.081.409.300 5.825.519.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	499.920.800
			<b>479.678.479.123</b>	<b>513.083.883.825</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
				VND
<b>Trả trước ngắn hạn cho người bán</b>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	3.130.030.980	20.930.030.980
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	3.095.138.400	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng tiền mua bảo hiểm hàng hóa, xe	14.714.100	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	-	7.250.000.000
			<b>6.239.883.480</b>	<b>53.180.030.980</b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh Chi trả hộ	106.724.076.674	106.724.076.674
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	111.161.780.100	111.161.780.100
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	64.687.674.850	64.687.674.850
Ông Lê Nam Thanh	Cổ đông	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.000.000	30.000.000.000
Ông Huỳnh Tấn Trường	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	28.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	19.209.782.050	19.209.782.050
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	4.559.659.249	4.559.659.249
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	20.289.931.507	6.241.377.013
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.351.009.145	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	21.407.730.556	22.704.930.556
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Trí	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	13.263.231.090	2.630.264.608
	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.468.159.707	3.468.159.707
		Chi phí trả hộ	300.000.000	300.000.000
			<b>494.611.478.974</b>	<b>421.688.185.565</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
				VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	170.342.870.010	158.311.970.010
Công ty Cổ phần Núi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Phí thuê ao	139.330.288.058 3.797.667.000	155.102.316.776
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, dịch vụ gia công Mua máy móc	123.275.846.455 2.420.000.000	132.299.046.455 2.420.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm Dịch vụ gia công Khác	69.144.945.139 27.578.130.311 2.491.753.814 330.000.000	39.247.879.979 17.803.657.660 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	98.938.479.713	237.949.316.129
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	84.903.439.265	214.105.401.045
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	72.550.616.588	64.984.058.648
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua Thành phẩm Dịch vụ gia công và chi phí thuê Mua nguyên liệu, phụ phẩm Chi phí gia công	23.384.435.174 - 4.698.362.000 -	24.129.982.244 20.867.272.530 2.943.816.000 240.012.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	3.279.232.236	2.895.032.236
			<b>826.466.063.763</b>	<b>1.073.629.761.712</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>VND</b>				
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	133.186.614.030	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	98.887.152.763	64.176.058.849
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua hàng hóa	28.240.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	26.672.779.700	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng mua phụ phẩm	7.037.430.049	22.037.430.049
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua thức ăn	-	6.719.724.500
			<b>294.023.976.542</b>	<b>92.933.213.398</b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chi tiết các phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Đặt cọc	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn tiền không lãi suất	500.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mượn tiền không lãi suất	23.740.000.000	24.240.000.000
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Mượn tiền không lãi suất	20.000.000.000	5.000.000
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	13.757.992.810	11.853.844.081
Công ty Cổ phần Núi Trông Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	10.060.416.222	8.156.267.493
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Cổ đông	Cổ tức phải trả	9.763.402.978	9.763.402.978
Ông Lê Nam Thành	Cổ đông	Mượn tiền không lãi suất	2.400.000.000	10.900.000.000
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Cổ đông	Cổ tức	3.843.137.255	3.843.137.255
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Chi phí trả hộ	441.778.500	441.778.500
		Cổ tức	743.109.000	43.109.000
		Cổ tức	71.221.500	71.221.500
		Mượn tiền không lãi suất	-	400.000.000
<b>Tổng phải trả các bên liên quan</b>			<b>115.321.058.265</b>	<b>99.717.760.807</b>
			<b>1.235.811.098.570</b>	<b>1.266.280.735.917</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thực ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018:</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.339.674.396.393	2.897.687.837.291	755.216.869.680	-	4.992.579.103.364
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	242.246.034.000	990.574.608.752	-	(1.232.820.642.752)	-
Tổng doanh thu					<u>4.992.579.103.364</u>
Kết quả					
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	(41.700.910.012)	34.263.068.873	6.332.114.359	(312.281.931.362)	(313.387.658.142)
Chi phí thuế TNDN					(50.980.128.994)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(15.449.644.535)
Lỗ thuần sau thuế TNDN					<u>(379.817.431.671)</u>
<b>Ngày 31 tháng 3 năm 2018:</b>					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	3.107.228.939.172	7.325.848.335.056	282.698.814.358	-	10.715.976.088.586
Tổng công nợ	2.315.547.846.807	6.045.475.093.734	196.547.583.488	-	8.557.570.524.029
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					-
Tài sản cố định hữu hình	963.184.330.490	648.630.420.704	71.499.101.458	-	1.683.313.852.652
Tài sản cố định vô hình	18.966.165.853	64.733.594.474	12.965.617.009	-	96.665.577.336



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017:</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.489.291.019.649	5.733.495.672.323	1.538.631.024.003	-	8.761.417.715.975
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	347.937.033.820	1.307.048.760.290	540.000.000	(1.655.525.794.110)	-
Tổng doanh thu					<u>8.761.417.715.975</u>
Kết quả					
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	(3.164.587.506)	33.065.426.563	44.365.391.298	(228.602.198.424)	(154.335.968.069)
Chi phí thuế TNDN					(4.548.060.108)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					<u>15.434.001.494</u>
Lỗ thuần sau thuế TNDN					<u>(143.450.026.683)</u>

**Ngày 30 tháng 9 năm 2017:**

Tài sản và công nợ	3.785.127.399.487	11.933.956.658.669	1.604.388.491.257	(1.933.333.289.471)	15.390.139.259.942
Tổng tài sản	2.576.160.730.989	10.578.919.327.745	1.195.447.439.211	(1.933.333.289.471)	12.357.194.208.474
Tổng công nợ					
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ	785.725.624.812	735.099.643.646	293.526.504.327	-	1.814.351.772.785
Tài sản cố định hữu hình	18.966.165.853	67.900.823.999	15.311.021.458	-	102.178.011.310
Tài sản cố định vô hình					

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
				VND
<b>Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018:</b>				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.216.811.783.112	2.773.767.320.252	-	4.992.579.103.364
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	-	1.232.820.642.752	(1.232.820.642.752)	-
Tổng doanh thu				4.992.579.103.364
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.697.565.935.492	3.841.473.876.650	(971.131.483.263)	4.567.908.328.879
Tài sản không phân bổ				6.148.067.759.707
Tổng tài sản				10.715.976.088.586
Chi phí hình thành TSCĐ				1.683.313.852.652
Tài sản cố định hữu hình				96.665.577.336
Tài sản cố định vô hình				
<b>Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017:</b>				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.172.806.101.014	5.588.611.614.961	-	8.761.417.715.975
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	1.655.525.794.110	(1.655.525.794.110)	-
Tổng doanh thu				8.761.417.715.975
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.589.705.735.152	6.205.568.084.344	(1.695.794.677.449)	6.099.479.142.047
Tài sản không phân bổ				9.290.660.117.895
Tổng tài sản				15.390.139.259.942
Chi phí hình thành TSCĐ				1.814.351.772.785
Tài sản cố định hữu hình				102.178.011.310
Tài sản cố định vô hình				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đai với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Đến 1 năm	55.285.006.519	200.929.867.917
Trên 1 - 5 năm	56.691.481.717	45.872.388.646
Trên 5 năm	443.619.233.565	120.990.679.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>555.595.721.801</b>	<b>367.792.935.606</b>

***Cam kết góp vốn***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	193.800.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.000.000.000</b>		<b>193.800.000.000</b>	<b>26.200.000.000</b>

***Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 908.058.200.000 VND; và 48.288 Euro (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 874.944.366.136 VND và 4.249.312 EUR) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Nợ xóa sổ	28.801.036.630	-
Ngoại tệ:		
- USD	1.925.180	2.609.269
- EUR	2.388	2.775
- JPY	-	254.970

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập



Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 6 năm 2018